

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư
số 244/2009/TT-BTC cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số 270/GP ngày 16 tháng 11 năm 1991

Giấy chứng nhận Đầu tư số 472033000328 (điều chỉnh lần 1) ngày 28 tháng 11 năm 2007
472033000328 (điều chỉnh lần 2) ngày 20 tháng 5 năm 2010
472033000328 (điều chỉnh lần 3) ngày 22 tháng 4 năm 2011
472033000328 (điều chỉnh lần 4) ngày 18 tháng 10 năm 2011

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng Quản trị	Michio Nagabayashi	Chủ tịch
	Ryoichi Yonemura	Thành viên (đến ngày 12 tháng 4 năm 2012)
	Hiroshi Fujikawa	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
	Pang Tze Wei	Thành viên
	Toru Yamasaki	Thành viên (từ ngày 12 tháng 4 năm 2012)

Ban Giám đốc	Michio Nagabayashi	Tổng Giám đốc
	Hajime Kobayashi	Giám đốc/Giám đốc Kế hoạch
	Kazufumi Nagashima	Giám đốc/Giám đốc Nhà máy
	Hidefumi Matsuo	Giám đốc/Kiểm soát Tài chính
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc/Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO MỤC ĐÍCH ĐẶC BIỆT

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã soát xét bảng cân đối kế to án hợp nhất cho mục đích đặc biệt đính kèm của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 28 tháng 8 năm 2012, trình bày từ trang 4 đến trang 40. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo kiểm toán phát hành ngày 24 tháng 3 năm 2012 trình bày ý kiến kiểm toán không loại trừ đối với các báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 và các thuyết minh kèm theo được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và báo cáo soát xét phát hành ngày 19 tháng 9 năm 2011 trình bày kết luận soát xét không loại trừ đối với các báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt này.

Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam Số 910 về Công tác Soát xét Báo cáo tài chính. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi lập kế hoạch và thực hiện công việc soát xét để có được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm phỏng vấn nhân sự của Tập đoàn và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính và do vậy việc soát xét cung cấp mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện kiểm toán và do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Dựa trên công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đính kèm không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với cơ sở kế toán được trình bày trong thuyết minh 2(a).

Vấn đề lưu ý

Chúng tôi không đưa ra ý kiến ngoại trừ nhưng muốn lưu ý tới Thuyết minh 2(a) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này, trình bày việc các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan được trình bày bằng Đô la Mỹ. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đính kèm được trình bày bằng Đồng Việt Nam được lập trên cơ sở kế toán trình bày ở Thuyết minh 2(a) trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này chỉ được sử dụng với mục đích nộp cho các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đính kèm không được sử dụng cho mục đích khác.

Báo cáo này chỉ được lập để Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế nộp cho các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phù hợp với các hướng dẫn nêu trên và không được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo soát xét số: 12-01-204

Nguyễn Thanh Nghị
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0304/KTV
Phó Tổng Giám đốc

Chong Kwang Puay
Chứng chỉ kiểm toán viên số N0864/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000 (Trình bày lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		241.434.906	204.384.310
Tiền	110	5	39.404.368	41.214.467
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	6	29.795.225	20.226.217
Phải thu khách hàng	131		11.872.481	8.680.569
Trả trước cho người bán	132		10.761.807	10.209.719
Các khoản phải thu khác	135		7.160.937	1.335.929
Hàng tồn kho	140	7	166.867.563	137.423.519
Hàng tồn kho	141		168.399.192	137.423.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.531.629)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.367.750	5.520.107
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		378.778	250.457
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.025.883	2.170.610
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	2.226.659	2.226.659
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.736.430	872.381
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 260)	200		482.838.695	498.283.573
Tài sản cố định	220		412.919.890	426.249.352
Tài sản cố định hữu hình	221	9	405.174.977	396.913.573
Nguyên giá	222		744.715.241	714.322.920
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(339.540.264)	(317.409.347)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	10	7.744.913	29.335.779
Tài sản dài hạn khác	260		69.918.805	72.034.221
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	29.525.356	29.100.485
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	40.247.236	42.787.523
Tài sản dài hạn khác	268		146.213	146.213
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		724.273.601	702.667.883

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000 (Trình bày lại)
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		639.571.165	620.463.058
Nợ ngắn hạn	310		393.371.417	508.734.981
Vay ngắn hạn	311	13	281.178.000	395.732.000
Phải trả người bán	312	14	85.371.639	65.667.122
Người mua trả tiền trước	313		3.511.601	3.150.360
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	800.337	3.844.349
Phải trả người lao động	315		7.728.979	7.816.249
Chi phí phải trả	316	16	12.855.437	9.756.981
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	1.925.424	22.767.920
Vay và nợ dài hạn	330		246.199.748	111.728.077
Phải trả dài hạn khác	333		26.139	26.139
Vay dài hạn	334	18	239.388.971	104.006.971
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	12	3.120.368	2.880.096
Dự phòng trợ cấp thôi việc	336	19	3.664.270	4.814.871
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		84.133.186	81.712.035
Vốn chủ sở hữu	410		84.133.186	81.712.035
Vốn cổ phần	411	20	381.443.888	381.443.888
Thặng dư vốn cổ phần	412		85.035.704	85.035.704
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	21	(32.535.252)	(32.535.252)
Lỗi lũy kế	420		(349.811.154)	(352.232.305)
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		569.250	492.790
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400 + 439)	440		724.273.601	702.667.883

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Ngoại tệ (VND)	14.692.196	5.640.722

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

ngày 28 tháng 8 năm 2012

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Tổng doanh thu	01	22	476.952.431	516.294.691
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	(14.015.702)	(13.195.705)
Doanh thu thuần (10 = 01 + 02)	10	22	462.936.729	503.098.986
Giá vốn hàng bán	11	23	(355.891.556)	(401.308.009)
Lợi nhuận gộp (20 = 10 + 11)	20		107.045.173	101.790.977
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	455.175	30.701.305
Chi phí tài chính	22	25	(4.740.536)	(29.229.120)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		(3.617.158)	(17.145.214)
Chi phí bán hàng	24		(88.837.377)	(83.911.618)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(14.502.266)	(21.590.950)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 + 22 + 24 + 25)	30		(579.831)	(2.239.406)
Thu nhập khác	31	26	12.244.156	6.192.394
Chi phí khác	32		(6.386.156)	(4.994.492)
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 + 32)	40		5.858.000	1.197.902
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50	27	5.278.169	(1.041.504)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	(2.540.287)	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(240.272)	(240.272)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 + 51 + 52)	60		2.497.610	(1.281.776)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Phân bổ cho:				
Cổ đông thiểu số	61		76.459	993.121
Chủ sở hữu của Công ty	62		2.421.151	(2.274.897)
Lãi trên cổ phiếu		28		
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		0.0083	(0.0078)

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

ngày 28 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30
tháng 6 năm 2012

	Vốn cổ phần VND'000	Thặng dư vốn cổ phần VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗi lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(292.782.549)	141.161.791
– đã trình bày trước đây					
Ảnh hưởng của điều chỉnh năm trước (Thuyết minh 33)	-	-	-	(2.056.765)	(2.056.765)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(294.839.314)	139.105.026
– trình bày lại					
Lỗi thuần trong kỳ	-	-	-	(2.274.897)	(2.274.897)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(297.114.211)	136.830.129
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(352.232.305)	81.712.035
– trình bày lại					
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	2.421.151	2.421.151
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2012	381.443.888	85.035.704	(32.535.252)	(349.811.154)	84.133.186

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

ngày 28 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2012 – Phương pháp gián tiếp

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	01		5.278.169	(1.041.504)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		22.535.292	22.567.076
Các khoản dự phòng	03		2.561.719	3.318.317
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	593.473
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	05		(254.289)	(5.193.733)
Chi phí lãi vay	06		3.617.158	17.145.214
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		33.738.049	37.388.843
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09		(9.288.330)	7.108.659
Biến động hàng tồn kho	10		(30.975.672)	(4.171.640)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		17.404.668	(36.725.179)
Biến động chi phí trả trước	12		(128.321)	(882.149)
			10.750.394	2.718.534
Lãi vay đã trả	13		(3.184.081)	(16.934.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20		7.566.313	(14.215.776)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(9.630.701)	(3.047.740)
Tiền thu từ ký quỹ dài hạn	24		-	21.828
Thu lãi tiền gửi	27		254.289	147.691
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30		(9.376.412)	(2.878.221)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6
năm 2012 – Phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền vay ngắn hạn và dài hạn nhận được	33		-	503.837.380
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(476.449.435)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40		-	27.387.945
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.810.099)	10.293.948
Tiền đầu kỳ	60		41.214.467	2.725.427
Tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	5	39.404.368	13.019.375

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	20.828.000	-

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

ngày 28 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt này

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012

Mẫu B 09a – DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất cho mục đích đặc biệt giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm Công ty và công ty con – Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”) (được gọi chung là “Tập đoàn”). Các hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất bánh quy, thức ăn nhẹ, nước ép trái cây có gas và nước ép trái cây có nồng độ cồn thấp dưới 5%, nước tinh lọc đóng chai và chai nhựa PET; và sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát.

Công ty nắm giữ 90% lợi ích vốn của Avafood, một công ty có các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm bao gồm nước trái cây, nước đóng chai, bánh quy, mứt và các loại kẹo, và các sản phẩm chế biến từ nông sản và thủy sản cũng như gia cầm và cho thuê phân xưởng theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có 1.253 nhân viên (31/12/2011: 828 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Công ty vẫn duy trì hạch toán kế toán bằng Đô la Mỹ (“USD”) và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan bằng Đô la Mỹ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đính kèm trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”) được lập cho mục đích nộp cho các cơ quan có thẩm quyền Việt Nam phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC (“Thông tư 244”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng VND’000 này, kể cả các khoản mục trình bày số liệu so sánh, được quy đổi từ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày bằng Đô la Mỹ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là 20.828 VND đổi 1 Đô la Mỹ phù hợp với chỉ dẫn của Thông tư 244. Phương pháp quy đổi không tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10, “Ảnh hưởng của việc Thay đổi Tỷ giá Hối đoái”, và do đó báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho mục đích đặc biệt đính kèm không nhằm mục đích trình bày theo Các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan áp dụng cho các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn duy trì đơn vị tiền tệ kế toán là đồng Đô la Mỹ (“USD”) và trình bày các báo cáo tài chính bằng USD theo sự phê duyệt của Bộ Tài chính trong Công văn Số 550 TC/CDKT ngày 5 tháng 9 năm 1998.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác USD trong kỳ được quy đổi sang USD theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt nam số 10 (“CMKT 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(c) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa | 15 – 30 năm |
| ▪ Máy móc và thiết bị | 10 – 15 năm |
| ▪ Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| ▪ Thiết bị văn phòng | 10 năm |

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận vào tài sản cố định hữu hình theo các qui định pháp lý của Việt Nam do nguyên giá thấp hơn 10 triệu VND thì được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 45,5 năm.

(i) Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích cung cấp các thông tin thuyết minh về mức trọng yếu của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính không phải sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tập đoàn xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính không phải sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Theo các yêu cầu thuyết minh trên, tiền gửi ngân hàng được phân loại là tài sản nắm giữ đến ngày đáo hạn và tất cả các tài sản tài chính khác được phân loại là các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được mua hoặc tạo ra chủ yếu nhằm bán lại hoặc mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Theo các yêu cầu thuyết minh trên, tất cả các nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất cố hiệu lực hoặc cơ bản cố hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa số tiền đã trả để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp tài sản và nợ phải trả của bên bị mua trong việc hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tập đoàn chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Tập đoàn không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu vì Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phận có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

(s) Các công ty liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(t) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày trong các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

4. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực là sản xuất và kinh doanh nước giải khát và trong một khu vực địa lý là Việt Nam. Trong kỳ, Tập đoàn có sản xuất và kinh doanh bán quy và một số sản phẩm khác có liên quan nhưng các hoạt động sản xuất và kinh doanh này không đủ điều kiện để được xem là một bộ phận riêng biệt.

5. Tiền

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Tiền mặt	226.900	240.251
Tiền gửi ngân hàng	39.177.468	40.974.216
	39.404.368	41.214.467
	39.404.368	41.214.467

Tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 bao gồm số ngoại tệ xấp xỉ 24,7 tỷ VND (31/12/2011: 35,6 tỷ VND).

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác bao gồm:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Phải thu hỗ trợ các hoạt động bán hàng từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd. (*)	6.439.705	-
Phải thu khác	721.232	1.335.929
	7.160.937	1.335.929
	7.160.937	1.335.929

(*) Khoản phải thu này trình bày khoản hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng của Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd., một công ty liên quan, khoản phải thu này dự kiến sẽ nhận được trong năm 2012.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

7. Hàng tồn kho

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Nguyên vật liệu	45.359.781	39.033.359
Công cụ và dụng cụ	8.447.899	8.542.292
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.083.077	12.879.265
Thành phẩm	89.508.435	76.968.603
	<hr/>	<hr/>
	168.399.192	137.423.519
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.531.629)	-
	<hr/>	<hr/>
	166.867.563	137.423.519
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Số dư cuối kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh khoản dự phòng được lập trong kỳ.

8. Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước

Thuế và các khoản khác phải thu từ Ngân sách Nhà nước phản ánh thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả thừa trong các năm trước, khoản này sẽ được cần trừ với thuế thu nhập phải nộp trong các năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc và thiết bị VND'000	Phương tiện vận chuyển VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	99.626.052	597.470.258	11.523.403	5.703.207	714.322.920
Tăng trong kỳ	-	3.115.744	1.682.403	766.990	5.565.137
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.201.184	8.626.000	-	-	24.827.184
Số dư cuối kỳ	115.827.236	609.212.002	13.205.806	6.470.197	744.715.241
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.354.854	287.803.137	9.868.119	3.383.237	317.409.347
Khấu hao trong kỳ	1.740.742	19.750.422	375.841	263.912	22.130.917
Số dư cuối kỳ	18.095.596	307.553.559	10.243.960	3.647.149	339.540.264
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	83.271.198	309.667.121	1.655.284	2.319.970	396.913.573
Số dư cuối kỳ	97.731.640	301.658.443	2.961.846	2.823.048	405.174.977

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 có các tài sản có nguyên giá 37,6 tỷ VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2011: 31,1 tỷ VND).

Giá trị ghi sổ của một số thiết bị tạm thời không sử dụng trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 62,2 tỷ VND (31/12/2011: 67,8 tỷ VND).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Số dư đầu kỳ	29.335.779	3.934.326
Tăng trong kỳ	3.236.318	6.246.588
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(24.827.184)	-
Số dư cuối kỳ	7.744.913	10.180.914

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư đầu kỳ	29.100.485	-	29.100.485
Tăng trong kỳ	-	829.246	829.246
Phân bổ trong kỳ	(364.657)	(39.718)	(404.375)
Số dư cuối kỳ	28.735.828	789.528	29.525.356

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại

(i) *Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận*

	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	40.247.236	42.787.523
Nợ thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản cố định	(3.120.368)	(2.880.096)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	37.126.868	39.907.427

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000	Chênh lệch tạm thời VND'000	Giá trị tính thuế VND'000
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	13.562.152	3.390.538	10.821.083	2.705.271
Lỗi tính thuế	211.246.428	52.811.607	213.568.854	53.392.214
	224.808.580	56.202.145	224.389.937	56.097.485

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND'000
2012	Chưa quyết toán	5.968.638
2013	Chưa quyết toán	285.326.604
2014	Chưa quyết toán	19.851.063
2015	Chưa quyết toán	1.506.073
2016	Chưa quyết toán	59.582.993
		372.235.371

Theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tập đoàn có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

13. Vay ngắn hạn

	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Khoản vay từ Kirin Holdings Company, Limited	281.178.000	395.732.000

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất danh nghĩa	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	145.796.000	145.796.000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 1%/năm	52.070.000	52.070.000
Khoản vay 3	USD	LIBOR + 1%/năm	62.484.000	62.484.000
Khoản vay 4	USD	LIBOR + 1%/năm	-	135.382.000
Khoản vay 5	USD	LIBOR + 1%/năm	20.828.000	-
			<hr/>	<hr/>
			281.178.000	395.732.000

Trong kỳ, lãi suất năm áp dụng cho các khoản vay này dao động từ 1,456% đến 1,928% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: từ 1,425% đến 1,749%).

14. Các khoản phải trả – thương mại

Bao gồm trong các khoản phải trả – thương mại có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam	3.662.416	-
Phải trả các bên liên quan khác	-	25.127.087
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả Công ty TNHH Nước giải khát Kirin Việt Nam là phí gia công chế biến phải trả, khoản phải trả này không được đảm bảo, không chịu lãi và hoàn trả khi có yêu cầu.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Thuế giá trị gia tăng	203.198	2.043.560
Thuế xuất nhập khẩu	71.253	240.168
Thuế thu nhập cá nhân	218.486	418.726
Thuế nhà thầu nước ngoài	307.400	1.141.895
	<hr/>	<hr/>
	800.337	3.844.349

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

16. Chi phí phải trả

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Phí vận chuyên	4.745.514	2.979.904
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	1.168.263	973.167
Lãi vay phải trả	2.366.540	1.933.463
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	3.727.233	1.975.286
Chi phí khác	847.887	1.895.161
	<hr/>	<hr/>
	12.855.437	9.756.981
	<hr/>	<hr/>

(*) Theo Hợp đồng Biệt phái nhân sự ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí biệt phái nhân sự cho Kirin Holdings Company, Limited, là đơn vị đã cung cấp tư vấn quản trị và chiến lược, và hỗ trợ Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng với từng nhân sự được biệt phái.

17. Phải trả khác

Khoản phải trả khác bao gồm:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Cổ tức phải trả	505.391	505.391
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	1.385.374	166.666
Phải trả các công ty liên quan	-	21.492.434
Phải trả khác	34.659	603.429
	<hr/>	<hr/>
	1.925.424	22.767.920
	<hr/>	<hr/>

Bao gồm trong các khoản phải trả khác có các khoản phải trả các công ty liên quan như sau:

	30/06/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Phải trả Kirin Holdings Company, Limited (*)	-	20.828.000
Phải trả Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd.	-	664.434
	<hr/>	<hr/>

(*) Trong kỳ, khoản phải trả này đã được chuyển thành khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng vay ngày 27 tháng 11 năm 2011 (Thuyết minh số 13).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

18. Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Khoản vay từ Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd. (a)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1% /năm	2014	71.459.368	71.459.368
Khoản vay từ Wonderfarm Biscuits & Confectionery Sdn. Bhd. (a)	USD	lãi suất SIBOR 3 tháng – 1% /năm	2014	32.547.603	32.547.603
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited (b)	USD	1,986% /năm	2017	135.382.000	-
				239.388.971	104.006.971

- (a) Các khoản vay này không được đảm bảo và chịu lãi suất 0% trong kỳ vì lãi suất SIBOR 3 tháng trừ 1% là số âm (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 0%).
- (b) Khoản vay không được đảm bảo này chịu lãi suất cố định 1,986%/năm, là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5-năm cộng 0,8% theo nguyên tắc tài chính hiện tại của Tập đoàn Kirin.

19. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000
Số dư đầu kỳ - trình bày lại	4.814.871
Dự phòng lập trong kỳ	1.030.090
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(2.180.691)
Số dư cuối kỳ	3.664.270

Trong kỳ, Tập đoàn đã đóng góp 424 triệu VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1 tỷ VND) vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp và khoản này được ghi nhận vào chi phí nhân công trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tập đoàn là:

	30/6/2012		31/12/2011	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	291.409.992	381.443.992	291.409.992	381.443.992
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	291.409.984	381.443.888	291.409.984	381.443.888

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tập đoàn công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Tập đoàn mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có bất kỳ khoản biến động vốn cổ phần nào trong kỳ.

21. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Năm 2007, Công ty đã mua lại 90% vốn cổ phần của Avafood trong một giao dịch hợp nhất kinh doanh có liên quan đến các doanh nghiệp chịu sự kiểm soát chung. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu trình bày chênh lệch giữa tổng thanh toán cho việc mua lại với giá trị tài sản và nợ phải trả thuần của Avafood được phân bổ cho Công ty tại ngày phát sinh giao dịch.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

22. Doanh thu

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu từ nước giải khát	435.844.478	457.650.249
▪ Doanh thu từ bánh quy	13.420.397	14.229.898
▪ Doanh thu từ các sản phẩm khác	27.687.556	44.414.544
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Giảm giá hàng bán	(13.796.633)	(12.972.262)
▪ Hàng bán bị trả lại	(219.069)	(223.443)
Doanh thu thuần	<u>462.936.729</u>	<u>503.098.986</u>

23. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Giá vốn của nước giải khát	322.593.936	336.913.665
▪ Giá vốn của bánh quy	14.782.840	14.482.541
▪ Giá vốn của các sản phẩm khác	18.514.780	49.911.803
	<u>355.891.556</u>	<u>401.308.009</u>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Thu nhập lãi tiền gửi	254.289	147.691
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	200.886	30.553.614
	<hr/>	<hr/>
	455.175	30.701.305
	<hr/>	<hr/>

25. Chi phí tài chính

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 USD	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 USD
Chi phí lãi vay	3.617.158	17.145.214
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.123.378	11.326.350
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	593.473
Chi phí tài chính khác	-	164.083
	<hr/>	<hr/>
	4.740.536	29.229.120
	<hr/>	<hr/>

26. Thu nhập khác

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Khoản hỗ trợ cho các hoạt động bán hàng nhận từ Kirin Holdings Singapore Pte, Ltd. (Thuyết minh số 6)	6.439.705	-
Chi phí lãi vay được miễn giảm	-	5.046.042
Thu nhập khác	5.804.451	1.146.352
	<hr/>	<hr/>
	12.244.156	6.192.394
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

27. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.540.287	-
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	240.272	240.272
	2.780.559	240.272

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	5.278.169	(1.041.504)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	1.319.542	(260.376)
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.356.357	1.334.372
Lỗ tính thuế chưa được ghi nhận năm trước được sử dụng	(580.607)	(4.342.888)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	685.267	3.509.164
	2.780.559	240.272

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đầu tư, Tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Tập đoàn phải đóng thuế thu nhập theo thuế suất là 25%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay cho Nghị định số 164/2003/ND-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Tập đoàn đã dời một trong các dây chuyền sản xuất của Tập đoàn từ thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Tập đoàn được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm một năm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo áp dụng cho lợi nhuận của dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/ND-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay cho nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định 122/2011ND-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định hiện hành số 124/2008/ND-CP), Tập đoàn sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/ND-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Tập đoàn được giảm 50% trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tập đoàn đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

28. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 được dựa trên số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn bằng số lượng bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông chưa quyết toán trong kỳ, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần thuộc về cổ đông phổ thông	2.421.151	(2.274.897)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(ii) *Số cổ phiếu bình quân gia quyền*

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	291.409.984	291.409.984
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong giai đoạn sáu tháng	291.409.984	291.409.984

29. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) *Tổng quan*

Các loại rủi ro tài chính mà Tập đoàn phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình là:

- rủi ro tín dụng
- rủi ro thanh khoản
- rủi ro thị trường.

Phần này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro trong các rủi ro trên mà Tập đoàn có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tập đoàn sử dụng để hạch toán và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban lãnh đạo có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tập đoàn. Ban lãnh đạo có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tập đoàn nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	30/6/2012 VND'000	31/12/2011 VND'000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	39.177.468	40.974.216
Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác	(iii)	19.033.418	10.016.498
		58.210.886	50.990.714

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tập đoàn.

(iii) Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phản ánh rủi ro tín dụng tối đa liên quan đến các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng của Tập đoàn liên quan đến khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Tập đoàn đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó hầu hết các khách hàng phải thực hiện thanh toán trước khi hàng hóa được giao. Chỉ những khách hàng được xem là có độ tin cậy cao mới được Ban Giám đốc cấp hạn mức tín dụng. Khoản phải thu đáo hạn trong vòng 30 đến 45 ngày kể từ ngày xuất hóa đơn. Khách hàng có số dư phải thu quá hạn 1 ngày được yêu cầu phải thanh toán số dư này trước khi được tiếp tục mua trả chậm. Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo nào từ các khách hàng.

Dựa trên tỷ lệ thực tế không thu được nợ từ các kỳ trước, Tập đoàn tin rằng, không cần thiết phải lập dự phòng nợ khó đòi cho các khoản phải thu thương mại và phải thu khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Bảng phân tích tuổi nợ các khoản phải thu như sau:

	30/6/2012	31/12/2011
	VND'000	VND'000
Trong hạn	12.115.543	6.748.980
Quá hạn từ 0 – 30 ngày	4.745.910	2.196.000
Quá hạn từ 31 – 180 ngày	1.432.987	985.935
Quá hạn trên 180 ngày	738.978	85.583
	19.033.418	10.016.498
	19.033.418	10.016.498

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tập đoàn không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tập đoàn luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tập đoàn. Tập đoàn cũng quản lý các khoản vay từ các công ty liên quan bằng cách quản lý các điều khoản tài chính với các công ty liên quan.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, các khoản nợ tài chính ngắn hạn đáo hạn trong vòng 1 năm. Các khoản nợ tài chính dài hạn có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

	Giá trị ghi sổ VND'000	Dòng tiền theo hợp đồng VND'000	Trong vòng 1 năm VND'000	1 – 2 năm VND'000	2 – 5 năm VND'000
Vay dài hạn	239.388.971	249.677.733	213.903	2.566.843	246.896.987
	239.388.971	249.677.733	213.903	2.566.843	246.896.987
	239.388.971	249.677.733	213.903	2.566.843	246.896.987

Tập đoàn quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng như sau:

- Hạn mức vay ngắn hạn 104,1 tỷ VND và hạn mức vay dài hạn 187,5 tỷ VND được tự động gia hạn theo lựa chọn của Tập đoàn. Lãi vay phải trả hàng năm theo lãi suất lần lượt là Libor + 1% và Libor + 0,8%.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến thu nhập của Tập đoàn hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tập đoàn nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro hối đoái

Tập đoàn có rủi ro hối đoái từ các giao dịch mua và bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND.

Rủi ro hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc tham gia vào các giao dịch tiền tệ để xử lý việc mức rủi ro hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Ảnh hưởng của rủi ro hối đoái

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Tập đoàn có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro hối đoái. Các số dư sau đây được trình bày bằng VND:

	VND
Tiền	14.691.992.129
Phải thu khách hàng	9.044.497.621
Các khoản phải thu khác	9.883.993
Ký quỹ ngắn hạn	1.570.840.914
Phải trả người bán	(43.477.243.714)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	(1.900.845.108)
Phải trả người lao động	(7.686.510.237)
	<hr/>
	(27.747.384.402)
	<hr/> <hr/>

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tập đoàn áp dụng:

	Tỷ giá tại ngày	
	30/6/2012	30/6/2011
USD 1	20.828	20.618
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 30 tháng 6 năm 2012. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Tăng lợi
nhuận thuần
tại 30/6/2012
VND'000**

VND (yếu đi 1%)

211.967

Biến động ngược lại của tỉ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, khoản vay ngắn hạn 281,2 tỷ VND và khoản vay dài hạn 104 tỷ VND phải trả cho công ty liên quan chịu lãi suất thả nổi. Tập đoàn không có chính sách gì để giảm nhẹ tính bất ổn tiềm tàng của lãi suất.

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm giảm tương đương 1,4 tỷ VND lợi nhuận thuần của Tập đoàn trong giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012.

(e) *Giá trị hợp lý*

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo Điều 28 của Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 do (i) các khoản tài sản và nợ phải trả tài chính này vẫn chưa có giá niêm yết trên thị trường; và (ii) các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán Việt Nam không đưa ra hướng dẫn cụ thể nào về phương pháp xác định giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
<i>Các cổ đông</i>		
Trade Ocean Holdings Sdn. Bhd.		
Công ty mẹ		
Vay dài hạn	-	71.459.368
<i>Các công ty liên quan</i>		
Kirin Holding Company, Limited		
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Vay ngắn hạn nhận được	-	145.796.000
Chuyển từ phải trả khác sang vay ngắn hạn	20.828.000	-
Chuyển từ vay ngắn hạn sang vay dài hạn	135.382.000	-
Chi phí lãi vay	3.617.158	210.884
Phí biệt phái nhân sự	3.727.233	-
Kirin Holding Singapore Pte, Ltd.		
Hỗ trợ tài chính cho các hoạt động bán hàng	6.439.705	-
Hỗ trợ khác	629.047	-
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam		
Mua hàng hóa	15.762.339	-
Phí gia công	13.017.979	-
Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	-	83.333
Công tác phí cho Ban Giám đốc	-	151.524
Ban Giám đốc		
Phí biệt phái nhân sự	2.249.424	-
Tiền lương	908.996	5.588.152

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

31. Cam kết

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Trong vòng một năm	10.987.374	8.241.848
Trong vòng hai đến năm năm	23.711.220	23.727.862
Trên năm năm	29.941.333	19.558.866
	<hr/>	<hr/>
	64.639.927	51.528.576
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2012 đến 30/6/2012 VND'000	Giai đoạn sáu tháng từ 1/1/2011 đến 30/6/2011 VND'000
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất	337.664.640	357.445.575
Chi phí nhân công	49.736.764	46.940.105
Chi phí khấu hao	17.116.450	17.909.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.338.451	44.331.856
Chi phí khác	32.396.746	43.473.535
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế và công ty con
Báo cáo tài chính cho mục đích đặc biệt phù hợp với Thông tư số 244/2009/TT-BTC
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết
thúc ngày 30 tháng 6 năm 2012 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

33. Điều chỉnh số liệu năm trước

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố các báo cáo tài chính của năm trước nhằm sửa đổi các sai sót liên quan đến việc ghi nhận thiếu dự phòng trợ cấp thôi việc.

Bảng cân đối kế toán

	31/12/2011 (đã trình bày trước đây) VND'000	Điều chỉnh VND'000	31/12/2011 (trình bày lại) VND'000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	2.758.106	2.056.765	4.814.871
Lỗi lũy kế	(350.175.540)	(2.056.765)	(352.232.305)

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Michio Nagabayashi
Chủ tịch – kiêm Tổng Giám đốc

ngày 28 tháng 8 năm 2012